

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 3 NĂM 2015

THÁNG 10 NĂM 2015

11 \* 14.57

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>30.770.801.786</b>	<b>33.224.455.323</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.394.084.948</b>	<b>2.590.405.877</b>
1. Tiền	111	V.01	4.394.084.948	2.590.405.877
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24.111.618.830</b>	<b>24.510.014.268</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		23.955.089.230	24.510.014.268
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	156.529.600	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.088.707.965</b>	<b>5.317.805.845</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.088.707.965	5.317.805.845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>176.390.043</b>	<b>806.229.333</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		176.390.043	397.220.646
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	409.008.687
<b>B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>14.852.313.017</b>	<b>18.184.461.906</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.027.828.739</b>	<b>10.662.457.361</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.027.828.739	10.662.457.361
- Nguyên giá	222		17.435.491.368	17.435.491.368
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.407.662.629)	(6.773.034.007)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.824.484.278</b>	<b>7.522.004.545</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.824.484.278	7.522.004.545
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>45.623.114.803</b>	<b>51.408.917.229</b>

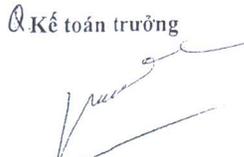
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2015	Năm 2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	01	31.138.272.556	45.018.986.932
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(13.809.142.700)	(26.707.304.768)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.126.349.105)	(13.804.405.575)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(95.358.880)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.642.651.826	5.398.532.364
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.960.312.211)	(10.347.074.397)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.789.761.486</b>	<b>(441.265.444)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(79.034.923)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.917.585	18.537.810
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>13.917.585</b>	<b>(60.497.113)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>1.803.679.071</b>	<b>(501.762.557)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.590.405.877	1.745.055.013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4.394.084.948</b>	<b>1.243.292.456</b>

Bến Tre, ngày 23 tháng 10 năm 2015

Lập biểu  
  
Lê Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng  
  
Trần Thị Vân Nghi

 KT. Tổng Giám đốc  
P. Tổng Giám đốc  
  
Nguyễn Tấn Vũ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>7.215.506.277</b>	<b>12.599.529.544</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.215.506.277</b>	<b>12.549.896.044</b>
1. Phải trả cho người bán	312		1.939.767.264	3.479.812.636
2. Người mua trả tiền trước	313		72.000.000	42.152.860
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.013.400.957	810.281.193
4. Phải trả người lao động	315		2.346.787.675	4.755.435.058
5. Chi phí phải trả	316	V.17	905.192.841	72.050.624
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	-	748.059.116
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		938.357.540	2.642.104.557
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>49.633.500</b>
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	49.633.500
<b>B - Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>38.407.608.526</b>	<b>38.809.387.685</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>37.817.021.526</b>	<b>38.218.800.685</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	2.218.800.685
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.817.021.526	-
- LNST chưa phân phối kỳ này			1.817.021.526	-
- LNST chưa phân phối kỳ trước			-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>590.587.000</b>	<b>590.587.000</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	590.587.000	590.587.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>45.623.114.803</b>	<b>51.408.917.229</b>

Lập biểu



Lê Thị Ngọc Lan

Q. Kế toán trưởng

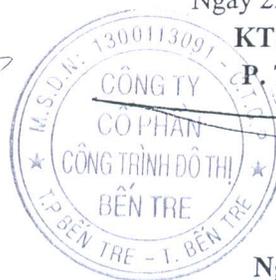


Trần Thị Vân Nghi

Ngày 23 tháng 10 năm 2015

KT. Tổng Giám đốc

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Vũ

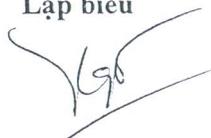
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 3 năm 2015**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	8.347.260.628	10.946.244.849	30.085.586.323	39.276.118.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	8.347.260.628	10.946.244.849	30.085.586.323	39.276.118.088
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	5.435.077.458	8.974.074.846	23.679.598.050	33.540.297.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.912.183.170	1.972.170.003	6.405.988.273	5.735.820.297
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.435.638	3.642.914	13.917.585	18.537.810
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	967.010	3.657.595	1.897.586	3.802.312
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.489.466.534	883.935.996	4.212.298.102	2.981.478.454
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		425.185.264	1.088.219.326	2.205.710.170	2.769.077.341
11. Thu nhập khác	31		153.919.999	218.035.637	286.119.727	366.511.176
12. Chi phí khác	32		67.166.733	133.358.350	127.191.442	198.934.792
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		86.753.266	84.677.287	158.928.285	167.576.384
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		511.938.530	1.172.896.613	2.364.638.455	2.936.653.725
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	129.339.219	258.037.255	537.137.929	646.063.820
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		382.599.311	914.859.358	1.827.500.526	2.290.589.905
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

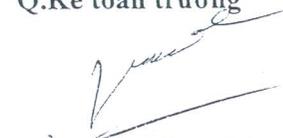
Ghi chú: (\*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Lập biểu



Lê Thị Ngọc Lan

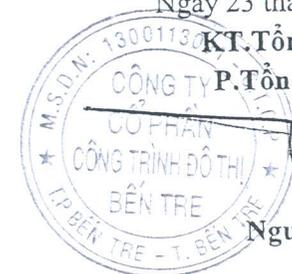
Q.Kế toán trưởng



Trần Thị Vân Nghi

Ngày 23 tháng 10 năm 2015

KT. Tổng Giám đốc  
P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Vũ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 3 năm 2015

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, kinh doanh bất động sản.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Tái chế phế liệu phi kim loại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề.

##### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

##### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

#### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

##### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 09 năm 2015.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.



Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### *Lợi thế kinh doanh*

Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định lại theo biên bản xác định lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm thay đổi loại hình doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -20
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06

#### 7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 8. **Vốn chủ sở hữu**

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 9. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

## 10. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây lắp được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu xây lắp được ghi nhận căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoặc biên bản bàn giao khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 11. **Giá vốn hàng bán**



Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của tài sản phục vụ việc cung cấp các dịch vụ công ích, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

**12. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính.

**13. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

**14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành.

*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 22%.

**15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Sở xây dựng tỉnh Bến Tre	429.567.000	2.393.567.000
- Ban Quản lý dự án CTGT Long An	973.120.278	973.120.278
- Phòng quản lý đô thị Thành phố Bến Tre	13.133.163.905	13.033.163.905
- Ban Quản lý dự án đầu tư Thành phố Bến Tre	206.368.000	493.141.000
- Phòng kinh tế hạ tầng huyện Bình Đại	70.280.000	70.280.000
- Ban Quản lý đầu tư xây dựng huyện Chợ Lách	2.415.295.000	2.415.295.000
- Phải thu các khách hàng khác	6.727.295.047	8.415.619.224
<b>Cộng</b>	<b><u>23.955.089.230</u></b>	<b><u>27.794.186.407</u></b>

**2. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	322.653.028	-	320.454.628	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.719.166.660	-	478.466.694	-
- Hàng hóa <sup>(*)</sup>	46.888.277	-	46.888.277	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.088.707.965</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>845.809.599</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*) Hàng hóa là bất động sản.

**3. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**

**3a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	176.390.043	237.387.358
<b>Cộng</b>	<b><u>176.390.043</u></b>	<b><u>237.387.358</u></b>

**3b. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Lợi thế kinh doanh	5.276.399.870	6.783.942.690
- Chi phí trả trước dài hạn khác	548.084.408	629.565.074
<b>Cộng</b>	<b><u>5.824.484.278</u></b>	<b><u>7.413.507.764</u></b>

**4. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Công ty CP Đô thị Tân An	1.169.725.264	1.169.725.264
- DNTN Xây dựng Hồng Minh	770.042.000	770.042.000
- Các nhà cung cấp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.939.767.264</u></b>	<b><u>1.939.767.264</u></b>

**5. Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	511.938.530	1.172.896.613
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	587.905.540	1.172.896.613
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	587.905.540	1.172.896.613
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>129.339.219</b>	<b>258.037.255</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải</b>	<b><u>129.339.219</u></b>	<b><u>258.037.255</u></b>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>nộp</b>		
<b>6. Phải trả người lao động</b>		
<p>Quỹ lương của Công ty được thực hiện trích theo Quyết định số 12/QĐ-CTĐT ngày 16/03/2015. Theo đó, quỹ tiền lương Công ty được hình thành từ chi phí nhân công, chi phí nhân công trong ca máy, chi phí chung trong các hồ sơ quyết toán khối lượng hoàn thành các mảng dịch vụ công ích và các công trình xây dựng cơ bản được chủ đầu tư phê duyệt và chấp thuận thanh toán.</p>		
<b>7. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác</b>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	56.967.908	129.407.869
- Kinh phí công đoàn	31.390.515	30.705.230
- Phí bảo vệ môi trường	930.770.234	831.522.477
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	
<b>Cộng</b>	<u><u>991.635.576</u></u>	<u><u>991.635.576</u></u>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu các công trình	209.114.454	2.566.339.682
+Doanh thu công trình XDCCB	106.361.727	112.360.265
+Doanh thu công trình chiếu sáng	20.884.545	2.430.153.962
+Doanh thu công trình cây xanh	81.868.182	23.825.455
- Doanh thu dịch vụ công ích	8.138.146.174	8.315.111.895
+Doanh thu dịch vụ công ích CSCC		536.897.500
+Doanh thu dịch vụ công ích CVCX	3.300.000.000	3.300.000.000
+Doanh thu duy tu cầu đường	167.508.091	365.097.182
+Doanh thu dịch vụ công ích VSĐT	4.670.638.083	4.113.117.213
- Doanh thu khác		64.793.272
<b>Cộng</b>	<u><u>8.347.260.628</u></u>	<u><u>10.946.244.849</u></u>

### 2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của các công trình	144.346.212	2.447.031.158
+Giá vốn công trình XDCCB	73.027.070	111.398.670
+Giá vốn công trình chiếu sáng	15.147.413	2.315.333.488
+Giá vốn công trình cây xanh	56.171.729	20.299.000
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.880.047.950	6.039.729.684
+Giá vốn dịch vụ công ích CSCC		344.403.745
+Giá vốn dịch vụ công ích CVCX	1.836.523.124	2.165.429.493
+Giá vốn dịch vụ duy tu cầu đường	118.716.311	300.928.050
+Giá vốn dịch vụ công ích VSĐT	2.924.808.515	3.228.968.396
- Giá vốn các hoạt động khác	410.683.296	487.314.004
<b>Cộng</b>	<u><u>5.435.077.458</u></u>	<u><u>8.974.074.846</u></u>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	549.788.797	547.840.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.816.650	42.143.163
Giá trị lợi thế KD phân bổ	1.507.542.820	
Các chi phí khác	370.318.267	293.952.019
<b>Cộng</b>	<b>2.489.466.534</b>	<b>883.935.996</b>

5. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ bán thùng rác	64.918.182	62.747.273
- Thu nhập khác	89.001.817	220.081.636
<b>Cộng</b>	<b>153.199.999</b>	<b>282.828.909</b>

6. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí giá vốn thùng rác	43.242.753	49.627.000
- Chi phí khác	23.923.980	149.039.447
<b>Cộng</b>	<b>67.166.733</b>	<b>198.666.447</b>

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	573.157.087	3.006.291.444
- Chi phí nhân công	2.132.337.118	3.421.398.737
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	384.624.172	532.578.971
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.507.494	122.684.555
- Chi phí khác	2.286.451.587	1.891.121.139
<b>Cộng</b>	<b>5.435.077.458</b>	<b>8.974.074.846</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

*Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)*

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	Số tiền
Lương	160.800.000
Thưởng	
Thù lao	20.160.000
Khác	
<b>Cộng</b>	<b>300.041.000</b>

### 2. Báo cáo bộ phận

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Quý 3 năm 2015

Chỉ tiêu	Công trình	Dịch vụ công ích	Khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	209.114.454	8.138.146.174		8.347.260.628
Giá vốn hàng bán	144.346.212	5.290.731.246		5.435.077.458
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.768.242	2.847.414.928		2.912.183.170

*Quý 3 năm 2014*

Chỉ tiêu	Công trình	Dịch vụ công ích	Khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.566.339.682	8.315.111.895	64.793.272	10.946.244.849
Giá vốn hàng bán	2.447.031.158	6.039.729.684	487.314.004	8.974.074.846
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.308.524	2.275.382.211	(422.520.732)	1.972.170.003

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

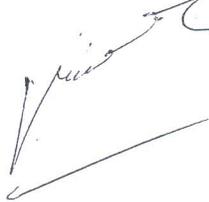
Bến Tre, ngày 23 tháng 10 năm 2015.

Lập biểu



Lê Thị Ngọc Lan

Q. Kế toán trưởng



Trần Thị Vân Nghi



KT. Tổng Giám đốc

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Vũ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
1. Số dư đầu năm trước	35.441.036.822	-	-	-	35.441.036.822
2. Tăng trong năm trước	558.963.178	-	2.218.800.685	-	2.777.763.863
- Lợi nhuận tăng		-	2.218.800.685	-	2.218.800.685
- Tăng khác (góp vốn bổ sung)	558.963.178	-	-	-	558.963.178
- Bổ sung từ lợi nhuận		-	-	-	-
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Thù lao và thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	36.000.000.000	-	2.218.800.685	-	38.218.800.685
5. Tăng trong kỳ này	-	-	-	1.817.021.526	1.817.021.526
- Lãi trong kỳ	-	-	-	1.817.021.526	1.817.021.526
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-	-
6. Giảm trong kỳ này	-	-	2.218.800.685	-	2.218.800.685
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.218.800.685	-	2.218.800.685
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Thù lao và thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
7. Số dư cuối kỳ này	36.000.000.000	-	-	1.817.021.526	37.817.021.526

Bến Tre, ngày 23 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

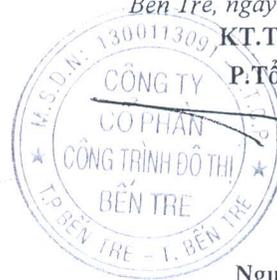


Lê Thị Ngọc Lan

K. Kế toán trưởng



Trần Thị Vân Nghi



KT. Tổng Giám đốc

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Vũ

**BIÊN BẢN KIỂM TRA THUẾ**

Tại Công ty Cổ phần (CP) Công trình Đô thị Bến Tre (Trước đây Công ty TNHH một thành viên Công trình Đô thị Bến Tre)

Căn cứ Quyết định số 312/QĐ-CT ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Bến Tre về việc kiểm tra thuế tại Công ty CP Công trình Đô thị Bến Tre. Mã số thuế: 1300113091. Địa chỉ: Số 26, đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre;

Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra các căn cứ pháp lý để kê khai nộp thuế và tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước tại Công ty CP Công trình Đô thị Bến Tre. (Kiểm tra giai đoạn là Công ty TNHH một thành viên công trình đô thị Bến Tre).

Thời kỳ kiểm tra: Từ ngày 01/01/2014 đến 31/01/2015

Hôm nay, ngày 16 tháng 4 năm 2015, tại Công ty CP Công trình Đô thị Bến Tre. Chúng tôi gồm:

**1/ Đoàn kiểm tra:**

- |                          |                       |               |
|--------------------------|-----------------------|---------------|
| - Ông: Trương Văn Mãi    | - TP Kiểm tra thuế    | - Trưởng đoàn |
| - Ông: Nguyễn Văn Thiệp  | - P.TP Kiểm tra thuế  | - Thành viên  |
| - Ông: Phan Văn Nghị     | - Kiểm soát viên thuế | - Thành viên  |
| - Ông: Nguyễn Thanh Tuấn | - Kiểm soát viên thuế | - Thành viên  |
| - Ông: Bùi Ngọc Hận      | - Kiểm thu viên thuế  | - Thành viên  |
| - Bà: Ngô Thu Hồng       | - Chuyên viên thuế    | - Thành viên  |

**2/ Công ty CP Công trình Đô thị Bến Tre:**

- |                         |                      |
|-------------------------|----------------------|
| - Ông: Nguyễn Đình Huấn | - Phó Giám Đốc       |
| - Bà: Trần Thị Vân Nghi | - Q. Kế toán trưởng. |

Lập biên bản xác nhận kết quả kiểm tra như sau:

**I/ ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH CHUNG CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ:**

- Giấy chứng nhận ĐKKD số 5504000011 ngày 18 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 09 tháng 3 năm 2010.

- Ngành nghề kinh doanh chính: Vệ sinh đô thị, chiếu sáng công cộng, quản lý chăm sóc CVCX, duy tu cầu đường nội thị, XD vỉa hè, XD dân dụng. Quản lý, khai thác bến thủy nội địa.

- Hình thức hạch toán kê toán: Độc lập.

Trưởng Đoàn kiểm tra ký:

Đơn vị được kiểm tra ký:

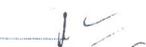
- Niên độ kế toán: Từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.
- Đăng ký kê khai nộp thuế tại: Cục Thuế tỉnh Bến Tre
- Hình thức kê khai nộp thuế Giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Mục lục Ngân sách: Cấp 2, Chương 564, Loại 160, Khoản 167.

## II/ NỘI DUNG KIỂM TRA TẠI TRƯ SỞ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ:

### 1/ Số liệu kiểm tra (Từ ngày 01/01/2014 đến 31/01/2015):

Đơn vị: đồng.

STT	CHỈ TIÊU	SỐ BÁO CÁO CỦA NNT	SỐ KIỂM TRA	CHÊNH LỆCH
<b>I/ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:</b>				
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (BH&CC DV)	65.288.339.337	65.288.339.337	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	57.143.281	57.143.281	0
3	Doanh thu thuần về BH&CC DV	65.231.196.056	65.231.196.056	0
4	Giá vốn hàng bán	53.517.753.716	53.520.021.538	2.267.822
5	Lợi nhuận gộp về BH&CC DV	11.713.442.340	11.711.174.518	-2.267.822
6	Doanh thu hoạt động tài chính	28.756.472	28.756.472	0
7	Chi phí tài chính	9.120.670	9.120.670	0
8	Chi phí bán hàng	0	0	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.735.518.843	4.735.518.843	0
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.997.559.299	6.995.291.477	-2.267.822
11	Thu nhập khác	1.028.508.416	1.028.508.416	0
12	Chi phí khác	625.006.402	625.006.402	0
13	Lợi nhuận khác	403.502.014	403.502.014	0
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.401.061.313	7.398.793.491	-2.267.822
15	Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế TNDN	157.662.505	157.662.505	0
a	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	157.662.505	157.662.505	0
16	Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế TNDN	0	0	0
17	Lỗi các năm trước chuyển sang	0	0	0
18	Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	7.558.723.818	7.556.455.996	-2.267.822
19	Thuế TNDN phát sinh trong kỳ	1.662.919.240	1.662.420.319	-498.921
20	Thuế TNDN được giảm miễn		0	0
21	Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.662.919.240	1.662.420.319	-498.921

Trưởng Đoàn kiểm tra ký: 

Đơn vị được kiểm tra ký: 

**II/ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG:**

1	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	0	0	0
2	Thuế GTGT của HH, DV mua vào được khấu trừ	2.698.270.220	2.696.002.398	-2.267.822
3	Thuế GTGT của HH, DV bán ra	4.789.036.152	4.789.036.152	0
4	Thuế GTGT phải nộp trong kỳ	2.090.765.932	2.093.033.754	2.267.822
5	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau	0	0	0

**2/Giải trình về số liệu kiểm tra:****1/ Về thuế TNDN:**

+ Giá vốn hàng bán chênh lệch tăng so báo cáo của đơn vị là 2.267.822 đồng, là tiền thuế GTGT của HH, DV mua vào không được khấu trừ của hóa đơn số 0001554 ngày 27/01/2014; (Kỳ tính thuế GTGT tháng 02/2014).

- Thuế TNDN phải nộp chênh lệch giảm 498.921 đồng do tăng chi phí giá vốn nêu trên.

**2/ Về thuế GTGT:**

- Thuế GTGT của HH, DV mua vào được khấu trừ chênh lệch giảm so báo cáo của đơn vị là 2.267.822 đồng, do không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo quy định. (Hóa đơn số 0001554 ngày 27/01/2014; Kỳ tính thuế tháng 02/2014).

- Thuế GTGT phải nộp chênh lệch tăng 2.267.822 đồng do giảm thuế GTGT của HH, DV mua vào được khấu trừ nêu trên.

**III/ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:**

(Ghi các sắc thuế đã thực hiện kiểm tra)

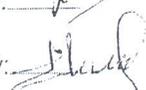
Số liệu này tính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/01/2015.

Đơn vị tính: đồng

S T T	CHỈ TIÊU	Theo dõi tồn đọng năm trước			Theo dõi phát sinh				Tổng số còn phải nộp
		Kỳ trước chuyển sang	Số đã nộp cho tồn đọng	Số còn tồn đọng	Phát sinh phải nộp trong kỳ	Số được hoàn hoặc miễn giảm trong kỳ	Số đã nộp cho phát sinh trong kỳ	Số còn phải nộp của phát sinh trong kỳ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)-(7)-(8)	(10)=(5)+(9)
1	Thuế GTGT	483.840.044	483.840.044	0	2.093.033.754	0	1.405.300.523	687.733.231	687.733.231
a	Số phải nộp	483.840.044	483.840.044	0	2.093.033.754	0	1.405.300.523	687.733.231	687.733.231
b	Số còn được khấu trừ	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thuế TNDN	1.159.351.939	1.159.351.939	0	1.662.420.319	0	646.063.820	1.016.356.499	1.016.356.499

**IV/ KIẾN NGHỊ VÀ YÊU CẦU:****1/ Kiến nghị:**

Trưởng Đoàn kiểm tra ký: 

Đơn vị được kiểm tra ký: 

Kết quả kiểm tra trên đây chủ yếu dựa vào tài liệu gốc là các báo cáo tài chính, sổ sách kế toán và hoá đơn chứng từ của Công ty CP Công trình Đô thị Bến Tre cung cấp, nếu sau này phát hiện có gì sai lệch khác ngoài kết quả kiểm tra trên thì giám đốc Công ty phải tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan quản lý Nhà nước.

- Về việc mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hóa đơn chứng từ: Đơn vị có mở sổ sách kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Về việc kê khai thuế, nộp thuế: Đơn vị có thực hiện việc kê khai thuế hàng tháng, quý, cuối năm có lập và gửi các báo cáo quyết toán thuế, báo cáo tài chính theo quy định. Tuy nhiên đơn vị đã kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào của HH, DV có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên nhưng không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng là chưa đúng quy định.

- Kết quả kiểm tra:

+ Truy thu thuế GTGT là: 2.267.822 đồng,

+ Giảm thuế TNDN phải nộp là: 498.921 đồng.

- Công ty CP Công trình Đô thị Bến Tre đã khắc phục bằng cách tự giác nộp đủ số tiền thuế phát hiện thêm qua kiểm tra vào ngân sách nhà nước theo giấy nộp tiền vào NSNN ngày 08/4/2015.

- Công ty CP Công trình Đô thị Bến Tre đã vi phạm Điểm 1, Khoản 33 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012.

- Kiến nghị xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế và xử phạt đối với hành vi khai sai đối với Công ty CP Công trình Đô thị Bến Tre theo quy định tại Điểm 1, Khoản 32 và Điểm 1, Khoản 33 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 và Điểm 4, Điều 5 Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế.

Cụ thể:

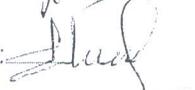
+ Tiền chậm nộp theo mức lũy tiến 0,05%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp đối với số ngày chậm nộp không quá chín mươi ngày; 0,07%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp đối với số ngày chậm nộp vượt quá thời hạn chín mươi ngày, theo quy định tại Điểm 1, Khoản 32 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13.

+ Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế thì phải nộp đủ tiền thuế và tiền chậm nộp theo mức 0,05%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp, theo quy định tại Điểm 4, Điều 5 Luật số 71/2014/QH13.

+ Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp bị xử phạt 20% số tiền thuế khai thiếu, theo quy định tại Điểm 1, Khoản 33 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13.

## 2/ Các yêu cầu:

Trưởng Đoàn kiểm tra ký: 

Đơn vị được kiểm tra ký: 

- Yêu cầu Công ty CP Công trình Đô thị Bến Tre thực hiện đúng các quy định của pháp luật thuế trong việc kê khai, nộp thuế.

- Nộp tiền phạt khi có quyết định của cơ quan thuế.

- Nộp đủ số tiền thuế còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- Đối với số tiền thuế TNDN đơn vị đã nộp từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/01/2015 là: 2.786.912.299 đồng. Trong đó có chứng từ mẫu số C1-02/NS ngày 30/01/2015 với số tiền nộp thuế TNDN tạm nộp năm 2014 là: 981.496.540 đồng, nhưng ngày 31/01/2015 và ngày 01/02/2015 trùng ngày thứ 7 và chủ nhật cho nên ngày 02/02/2015 Kho bạc mới nhận được chứng từ hạch toán nộp vào 02 tháng 2 năm 2015. Vì vậy số tiền thuế TNDN 981.496.540 đồng vào hệ thống chương trình quản lý thuế là ngày 02/02/2015.

- Đề nghị Phòng kê khai & Kế toán thuế điều chỉnh tăng số tiền thuế GTGT phải nộp là: 2.267.822 đồng, giảm số tiền thuế TNDN phải nộp là: 498.921 đồng cho phù hợp.

**VI Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA:**

Biên bản được thông qua vào hồi 16 giờ 00 cùng ngày. Biên bản gồm có 05 trang, được lập thành 4 bản có nội dung, giá trị pháp lý như nhau và cùng ký vào từng trang biên bản. Biên bản được gửi:

- 01 bản gửi Công ty CP Công trình Đô thị Bến Tre.
- 01 bản gửi Phòng Kê khai kế toán thuế.
- 01 bản lưu Đoàn kiểm tra.
- 01 bản lưu Phòng kiểm tra thuế./.

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

PHÓ GIÁM ĐỐC Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đình Huân Trần Thị Vân Nghi

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA  
TRƯỞNG ĐOÀN.

Trương Văn Mãi

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 03 tháng 02 năm 2015

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG 2



Trưởng Đoàn kiểm tra ký: \_\_\_\_\_

Đơn vị được kiểm tra ký: \_\_\_\_\_